

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 65/2023/TTT

Tây Ninh, ngày 21 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Du lịch – Thương mại Tây Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TTT
- Địa chỉ: 1253 đường Cách mạng tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0276.3822376
- Email: tanitour.tayninh@gmail.com Website: <https://tanitour.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2023
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 21/07/2023 tại đường dẫn: <https://tanitour.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Q2/2023
- BCTC hợp nhất Q2/2023
- Văn bản giải trình BCTC riêng số 195/DLTM
- Văn bản giải trình BCTC hợp nhất số 196/DLTM



Phan Thanh Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 2 năm 2023

Tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		464,695,333,000	425,543,312,209
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,432,961,072	12,669,545,050
1. Tiền	111	VI.1a	1,122,961,072	3,669,545,050
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	13,310,000,000	9,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		43,000,000,000	36,465,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	43,000,000,000	36,465,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		398,708,544,340	366,224,788,711
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	22,684,281,989	3,989,301,106
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,590,841,574	793,451,725
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	343,000,000,000	343,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	31,433,420,777	18,442,035,880
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5,581,973,414	8,143,131,442
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	5,581,973,414	8,143,131,442
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,971,854,174	2,040,847,006
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10a	2,715,412,807	359,863,569
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		256,441,367	790,443,256
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	890,540,181
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22,494,378,140	24,064,881,192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		19,620,808,413	21,674,115,626
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	19,620,808,413	21,674,115,626
- Nguyên giá	222		318,599,118,494	318,168,447,207
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(298,978,310,081)	(296,494,331,581)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Nguyên giá	228		125,000,000	125,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125,000,000)	(125,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.9	1,729,240,636	1,871,370,003
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,517,280,357)	(2,375,150,990)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	27,053,946
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	27,053,946
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,144,329,091	492,341,617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10b	1,144,329,091	492,341,617
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		487,189,711,140	449,608,193,401
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		42,198,514,225	39,263,957,245
I. Nợ ngắn hạn	310		42,098,514,225	39,163,957,245
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11a	19,699,100,108	21,670,058,453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	12,969,836,522	8,621,167,631
4. Phải trả người lao động	314	VI.12	2,082,058,295	7,617,895,827
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.14a	1,453,040,502	521,855,402
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		574,893,914	23,136,364
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.15a	5,055,904,042	422,554,476
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.16a	263,680,842	287,289,092
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	100,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		100,000,000	100,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		444,991,196,915	410,344,236,156
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	444,764,195,760	410,089,008,282
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48,915,600,000	48,915,600,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.16b	50,761,702,190	50,761,702,190
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133,204,434,558	108,270,507,505
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108,270,507,505	81,353,764,045

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24,933,927,053	26,916,743,459
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		166,180,359,012	156,439,098,587
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		227,001,155	255,227,874
1. Nguồn kinh phí	431		177,197	177,197
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.18	226,823,958	255,050,677
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		487,189,711,140	449,608,193,401

Tây Ninh, ngày tháng 07 năm 2023

Lập biểu



Lê Văn Công

Kê toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 Năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2 năm 2023		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	25,408,437,589	25,059,593,884	98,840,719,496	90,974,421,155
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,229,040,679	481,983,543	1,229,040,679	659,328,361
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		24,179,396,910	24,577,610,341	97,611,678,817	90,315,092,794
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	24,857,276,747	18,727,862,098	62,109,094,983	47,629,391,071
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(677,879,837)	5,849,748,243	35,502,583,834	42,685,701,723
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VI.3	8,087,285,421	6,999,805,584	15,814,623,152	13,839,613,724
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1,312,558,778	452,902,309	4,754,861,774	965,281,737
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2,957,173,145	2,537,286,105	5,198,733,137	4,752,835,364
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		3,139,673,661	9,859,365,413	41,363,612,075	50,807,198,346
12. Thu nhập khác	31	VI.4	3,401,027,563	1,073,880,000	3,419,017,563	1,271,782,762
13. Chi phí khác	32	VI.5	1,382,845,291	241,020,000	1,382,845,291	591,649,625

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2 năm 2023		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,018,182,272	832,860,000	2,036,172,272	680,133,137
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,157,855,933	10,692,225,413	43,399,784,347	51,487,331,483
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,055,331,186	2,160,765,082	8,724,596,869	10,342,106,296
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,102,524,747	8,531,460,331	34,675,187,478	41,145,225,187
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		3,420,216,125	4,671,315,814	24,933,927,053	25,684,091,868
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		682,308,622	3,860,144,517	9,741,260,425	15,461,133,319
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	748	1,022	5,456	5,620
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		748	1,022	5,456	5,620

Người lập biểu



Lê Văn Công

Kê Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày tháng 07 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023


Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		43,399,784,347	51,487,331,483
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2,703,744,648	5,094,874,087
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,727,337,731)	(13,667,975,766)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38,376,191,264	42,914,229,804
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(17,992,823,262)	(2,877,815,151)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		2,492,118,937	452,609,965
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,735,888,998	6,729,091,316
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(3,007,536,712)	(2,860,072,854)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,485,569,728)	(544,548,001)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	269,800,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(354,430,846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14,118,269,497	43,728,864,233
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(368,330,909)	(662,953,072)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44,500,000,000)	(207,515,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37,965,000,000	135,605,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(5,339,052,566)	15,734,568,384



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(12,242,383,475)	(56,838,384,688)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(112,470,000)	(25,400,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(112,470,000)	(25,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		1,763,416,022	(13,134,920,455)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		12,669,545,050	61,678,264,111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		14,432,961,072	48,543,343,656

Người lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày tháng 07 năm 2023

Tổng giám đốc




Trần Thị Hiền

024406
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DU LỊCH-THƯƠNG MẠI
TÂY NINH
TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2023

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính: Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ: 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo phương pháp giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.



Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
a. Tiền	1,122,961,072	3,669,545,050
Tiền mặt tại quỹ	382,967,854	1,171,892,705
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	739,993,218	2,497,652,345
b. Các khoản tương đương tiền	13,310,000,000	9,000,000,000
Tổng cộng	14,432,961,072	12,669,545,050

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4,3-5,0% năm

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2023		31/12/2022	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn	43,000,000,000	43,000,000,000	36,465,000,000	36,465,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	43,000,000,000	43,000,000,000	36,465,000,000	36,465,000,000
* Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	43,000,000,000	43,000,000,000	36,465,000,000	36,465,000,000

(*) Tại ngày 30/06/2023, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần có kỳ hạn 06 tháng và mức lãi suất từ 5,0% đến 10,7%/năm.

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2023		31/12/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	22,684,281,989	22,684,281,989	3,989,301,106	3,989,301,106
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	22,415,115,984	22,415,115,984	3,584,049,011	3,584,049,011
Công Ty Cp Mặt Trời Tây Ninh - CN Sun world Tây Ninh	21,207,700,664	21,207,700,664	2,522,049,011	2,522,049,011
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	1,207,415,320	1,207,415,320	1,062,000,000	1,062,000,000
- Khách hàng khác	269,166,005	269,166,005	405,252,095	405,252,095
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	22,684,281,989	22,684,281,989	3,989,301,106	3,989,301,106

4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2023		31/12/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp	343,000,000,000	-	343,000,000,000	-
Tổng cộng	343,000,000,000	-	343,000,000,000	-

(*) Khoản cho vay các tổ chức với mục đích bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 6,5% - 8,3% năm.



5. Các khoản phải thu khác

	30/06/2023		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Lãi dự thu	31,372,245,777		18,305,855,480	
- Tạm ứng	61,175,000	-	136,180,400	-
Cộng	31,433,420,777	-	18,442,035,880	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	31,433,420,777	-	18,442,035,880	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3,615,878,355		5,675,559,961	
Công cụ, dụng cụ, bao bì	1,749,295,803		2,162,611,700	
Hàng hóa	216,799,256		304,959,781	
Tổng cộng	5,581,973,414		8,143,131,442	

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu 31/12/2022	75,309,054,284	209,478,609,872	16,046,954,572	15,144,153,637	2,189,674,842	318,168,447,207
- Mua trong kỳ	96,093,037	464,050,000	-	-	-	560,143,037
- Thanh lý, nhượng bán	129,471,750	-	-	-	-	129,471,750
- Số dư ngày 30/06/2023	75,275,675,571	209,942,659,872	16,046,954,572	15,144,153,637	2,189,674,842	318,599,118,494
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu 31/12/2022	62,283,293,536	208,443,619,393	11,162,913,368	12,538,092,828	2,066,412,456	296,494,331,581
- Khấu hao trong kỳ	835,492,713	411,399,724	550,324,103	725,516,364	62,490,627	2,585,223,531
- Hao mòn tài sản ngân sách	-	13,238,833	9,376,652	3,557,763	2,053,471	28,226,719
- Thanh lý, nhượng bán	129,471,750	-	-	-	-	129,471,750
- Số dư ngày 30/06/2023	62,989,314,499	208,868,257,950	11,722,614,123	13,267,166,955	2,130,956,554	298,978,310,081
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2022	13,025,760,748	1,034,990,479	4,884,041,204	2,606,060,809	123,262,386	21,674,115,626
- Tại ngày 30/06/2023	12,286,361,072	1,074,401,922	4,324,340,449	1,876,986,682	58,718,288	19,620,808,413



8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Tại thời điểm 30/06/2023, tài sản cố định vô hình là phần mềm bán vé đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 125.000.000 VND.

9 Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 30/06/2023, bất động sản đầu tư là văn phòng cho thuê tại đường CMT8, Kp Ninh Phước, P Ninh Thạnh, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, với nguyên giá 4.246.520.993 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 142.129.367 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 2.517.280.357 VND

10 Chi phí trả trước

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2,715,412,807	359,863,569
Chi phí thuê đất	1,811,146,122	
CP sửa chữa TSCĐ, CCDC	122,406,226	283,186,507
Chi phí khác	781,860,459	76,677,062
b. Dài hạn	1,144,329,091	492,341,617
Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ, CCDC	457,477,931	352,246,745
Chi phí khác	686,851,160	140,094,872
Tổng cộng	3,859,741,898	852,205,186

11 Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

* Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
* Phải trả người bán ngắn hạn	19,699,100,108	19,699,100,108	21,670,058,453	21,670,058,453
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	2,098,554,150	2,098,554,150	3,401,849,340	3,401,849,340
Công ty TNHH Tập Đoàn Sunworld	-	-	2,176,196,700	2,176,196,700
Chi Nhánh Công Ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc Tại Hòn Thơm	6,488,100,000	6,488,100,000	6,488,100,000	6,488,100,000
Công ty CP Thương Mại & Truyền Thông Thời Đại	1,727,037,458	1,727,037,458	-	-
Công Ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt	1,277,550,000	1,277,550,000	1,404,380,000	1,404,380,000
Công ty TNHH Cung Ứng Hàng Hoá Thăng Long	2,410,600,473	2,410,600,473	2,410,600,473	2,410,600,473
Các khoản phải trả người bán khác	5,697,258,027	5,697,258,027	5,788,931,940	5,788,931,940
Cộng	19,699,100,108	19,699,100,108	21,670,058,453	21,670,058,453

b. Dài hạn

Tổng cộng

	-	-	-	-
Tổng cộng	19,699,100,108	19,699,100,108	21,670,058,453	21,670,058,453

12 Phải trả người lao động

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
Quỹ tiền lương phải trả tại ngày báo cáo	2,082,058,295	7,617,895,827
Tổng cộng	2,082,058,295	7,617,895,827

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2022		TRONG KỲ		30/06/2023	
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI THU	30/06/2023
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		19,918,370	4,551,277,528	3,332,408,734	-	1,238,787,164
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		8,485,569,728	8,724,596,869	8,485,569,728	-	8,724,596,869
- Thuế thu nhập cá nhân		26,420,627	508,667,227	509,784,964	-	25,302,890
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	890,540,181	-	3,809,303,045	-	-	2,918,762,864
- Thuế môn bài		-	6,000,000	6,000,000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		89,258,906	506,447,852	533,320,023	-	62,386,735
Cộng	890,540,181	8,621,167,631	18,106,292,521	12,867,083,449	-	12,969,836,522

14 Chi phí phải trả

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trích chi phí khác	1,453,040,502	521,855,402
Cộng	1,453,040,502	521,855,402
b. Dài hạn	100,000,000	100,000,000
Tổng cộng	1,553,040,502	621,855,402

15 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	122,623,000	235,093,000
Thu hộ vé cổng BQL Khu Du lịch núi Bà Đen	4,674,460,085	-
Các khoản phải trả khác	258,820,957	187,461,476
Tổng cộng	5,055,904,042	422,554,476
b. Dài hạn		
Tổng cộng	5,055,904,042	422,554,476

16 Chi tiết các quỹ khác

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cộng	263,680,842	287,289,092
	263,680,842	287,289,092
b. Quỹ đầu tư phát triển		
Cộng	50,761,702,190	50,761,702,190
	50,761,702,190	50,761,702,190



17. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
<i>Số dư ngày 31/12/2021</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	90,494,184,046	145,066,923,134	380,940,509,370
- Lãi trong kỳ này				26,916,743,459	14,505,135,453	41,421,878,912
- Cổ tức 2020				9,140,420,000	3,132,960,000	12,273,380,000
<i>Số dư ngày 31/12/2022</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	108,270,507,505	156,439,098,587	410,089,008,282
- Lãi trong kỳ này				24,933,927,053	9,741,260,425	34,675,187,478
<i>Số dư ngày 30/06/2023</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	133,204,434,558	166,180,359,012	444,764,195,760

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng	30/06/2023			31/12/2022	
	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp	VND	VND	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Cầu	1,119,701	24.5%	11,197,010,000	11,197,010,000	24.5%
Công ty TNHH Olympia	1,096,850	24.0%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.0%
Nguyễn Thị Hạnh	380,829	8%	3,808,290,000	3,808,290,000	8%
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện	30,000	1%	300,000,000	300,000,000	1%
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	1,096,850	24.0%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.0%
Nhà đầu tư khác	845,980	18.5%	12,568,090,000	12,568,090,000	18.5%
Tổng cộng		100%	49,810,390,000	49,810,390,000	100%

Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ

- * Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- * Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
	4,570,210	4,570,210
	10,000	10,000

18. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	30/06/2023			31/12/2022		
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	53,471,118		55,250,000	49,913,355	
Bồn nước HWATA	31,800,000	18,452,437		31,800,000	16,398,966	
Đầu xe máy cày Ford 4000	95,000,000	24,947,650		95,000,000	20,116,453	
Máy xới FJ 500T	19,450,000	6,296,330		19,450,000	5,043,600	
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	5,379,032		11,500,000	4,266,129	
Rơ mooc máy cày	75,000,000	22,727,273		75,000,000	18,181,818	
Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	24,163,800		63,035,999	17,860,200	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS1)	22,848,000	7,235,200		22,848,000	4,950,400	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS2)	22,847,999	7,235,200		22,847,999	4,950,400	
Cộng	396,731,998	169,908,040	-	396,731,998	141,681,321	-
Giá trị còn lại tại 31/12/2022	255,050,677					
Giá trị còn lại tại 30/06/2023	226,823,958					

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2-2023	Quý 2-2022
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	9,973,563,954	4,127,935,135
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	4,662,817,303	12,062,259,256
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	262,848,485	310,136,372
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	1,627,641,818	1,722,668,519
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan	7,934,000,558	5,596,636,454
Doanh thu khác	947,565,471	1,239,958,148
Tổng cộng	25,408,437,589	25,059,593,884

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2-2023	Quý 2-2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	7,798,374,715	3,170,671,692
Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	6,847,188,395	6,338,424,477
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo	11,436,515	108,988,275
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	1,688,582,343	1,458,471,939
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	7,790,849,716	6,590,059,094
Giá vốn hoạt động khác	720,845,063	1,061,246,621
Tổng cộng	24,857,276,747	18,727,862,098

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2-2023	Quý 2-2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	8,087,285,421	6,999,805,584
Tổng cộng	8,087,285,421	6,999,805,584

Tổng cộng

4. Thu nhập khác

	Quý 2-2023	Quý 2-2022
	VND	VND
Hỗ trợ trung bày sản phẩm	3,393,450,291	1,070,628,000
Thu khác	7,577,272	3,252,000
Tổng cộng	3,401,027,563	1,073,880,000

5. Chi phí khác

	Quý 2-2023	Quý 2-2022
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ trung bày sản phẩm	1,382,845,291	241,020,000
Tổng cộng	1,382,845,291	241,020,000

106
 FY
 AN
 NGM
 VH
 TAY

6. Chi phí bán hàng

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Chi phí lương nhân viên	356,166,433	314,650,873
Chi phí khấu hao TSCĐ	103,684,549	114,408,708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	842,761,325	19,684,213
Chi phí bằng tiền khác	9,946,471	4,158,515
Tổng cộng	1,312,558,778	452,902,309

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	2,227,790,205	1,975,604,422
Chi phí khấu hao TSCĐ, dụng cụ, đồ dùng	109,909,281	169,051,327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	489,165,889	281,667,022
Chi phí bằng tiền khác	130,307,770	110,963,334
Tổng cộng	2,957,173,145	2,537,286,105

8. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3,420,216,125	4,671,315,814
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	748	1,022

Lập Biểu

Lê Văn Công**Kế Toán Trưởng**

Trần Thị Phương

Tây Ninh, ngày tháng 07 năm 2023

Tổng Giám Đốc**Trần Thị Hiền**

C.T.C.P. HN